

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Thực phẩm G.C

Ngày 15/01/2024	14,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	15.1%	7.4%

DT thuần
Q4/23

108
tỷ VNĐ

QoQ: ▼23.0| -17.8%
YoY: ▼9.00| -7.9%

LN thuần
Q4/23

8.69
tỷ VNĐ

QoQ: ▼7.21| -45.3%
YoY: ▲ 4.55| 110%

LN sau thuế
Q4/23

1.37
tỷ VNĐ

QoQ: ▼11.1| -89.1%
YoY: ▼3.51| -72.0%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

12.9%

YoY: +/-▲ 1.4%

ROE
2023

7.6%

YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 16,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	445
Số lượng CPLH (CP)	30,679,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,960
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	891
P/E	17.0

DT thuần
2023

474
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 43.0| 10.2%

LN thuần
2023

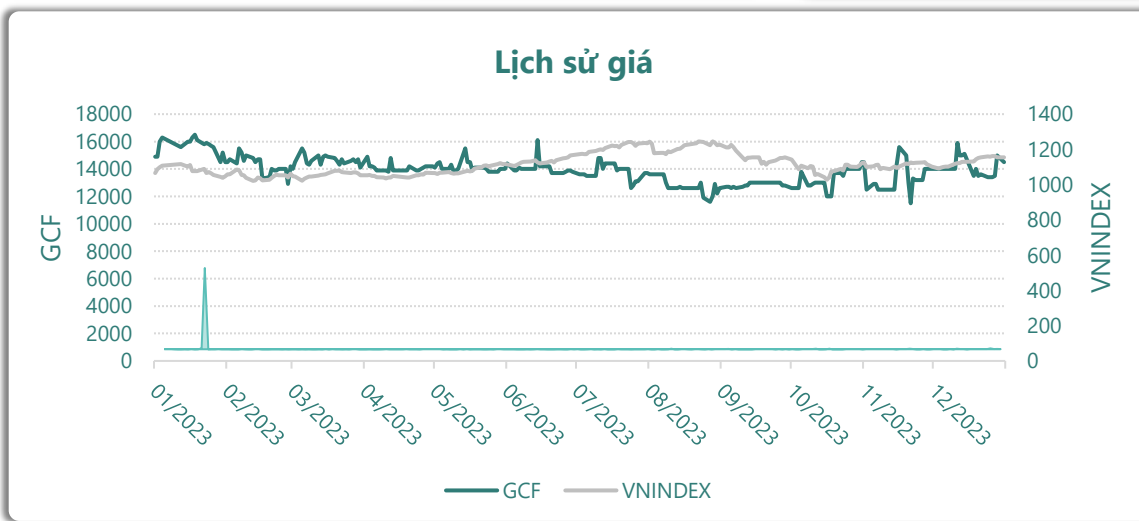
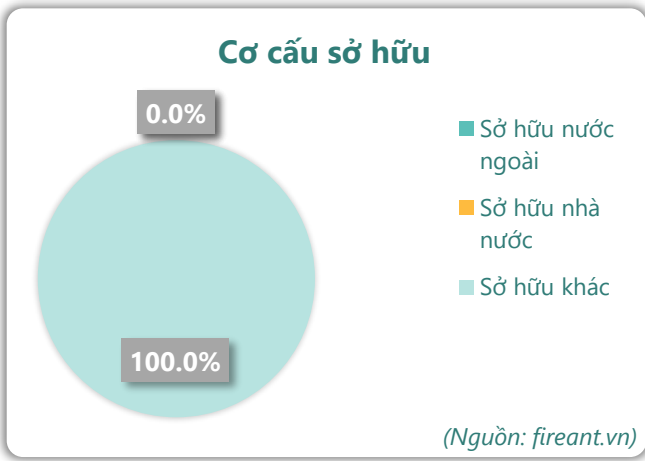
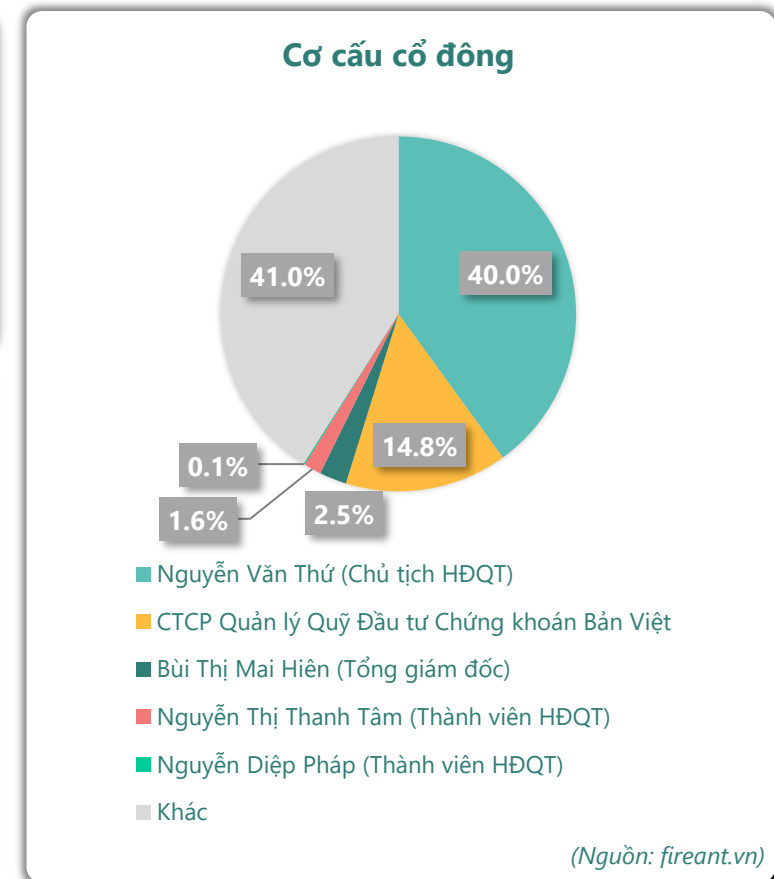
41.5
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7.10| 20.9%

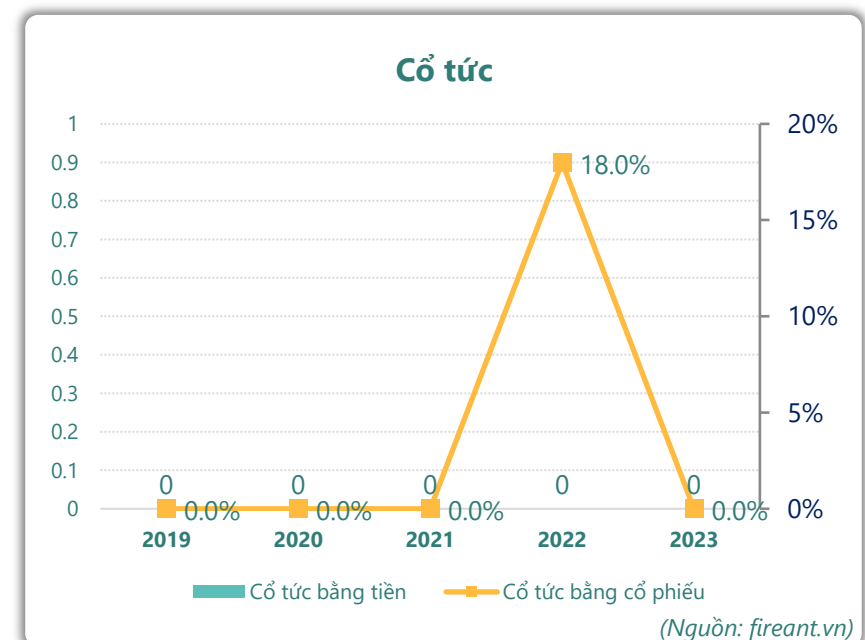
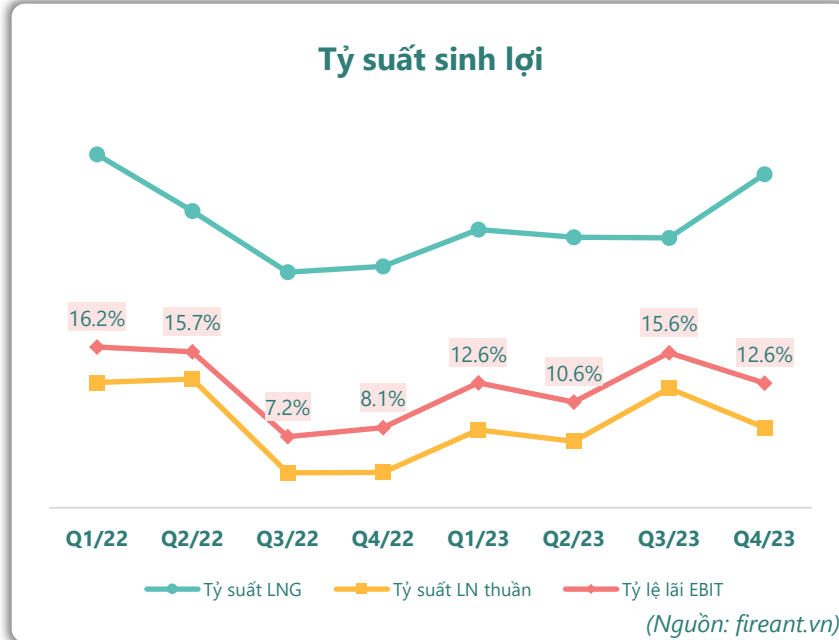
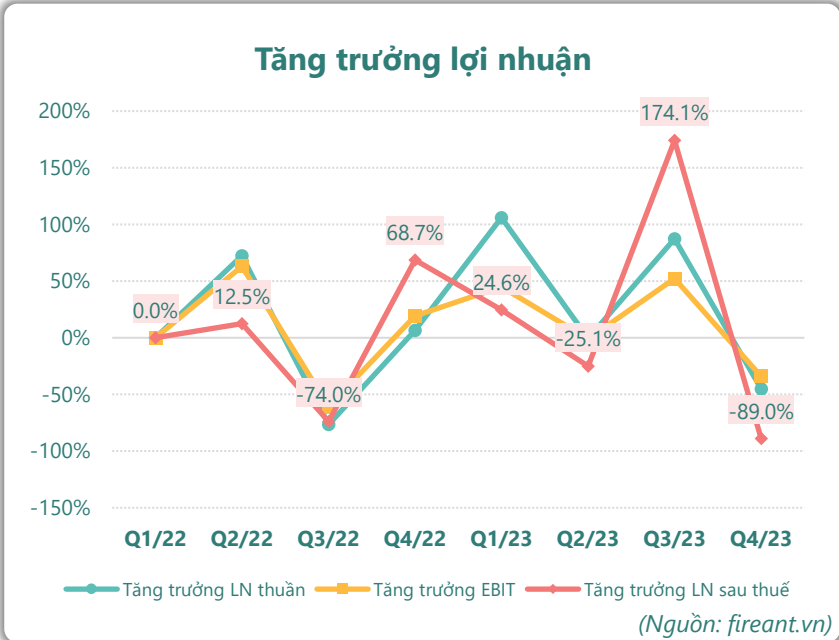
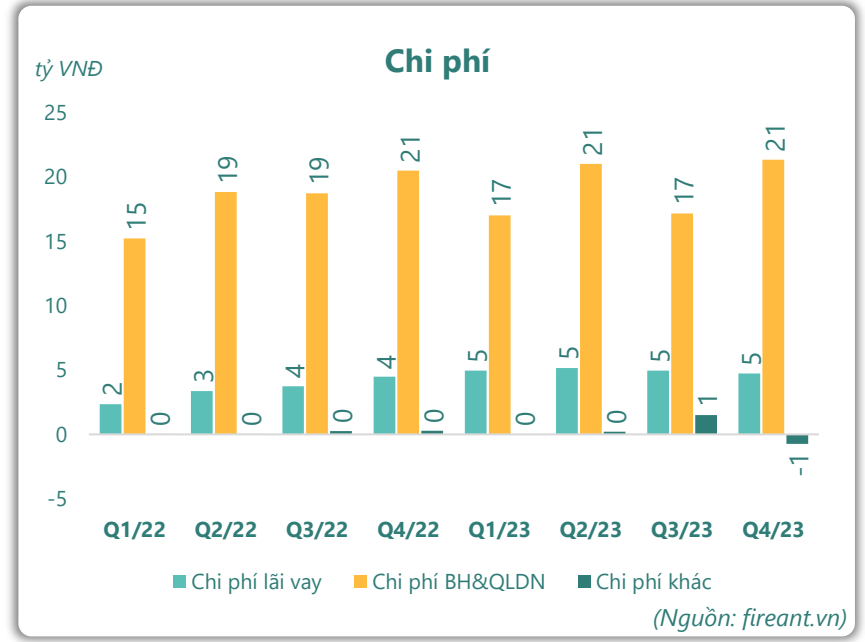
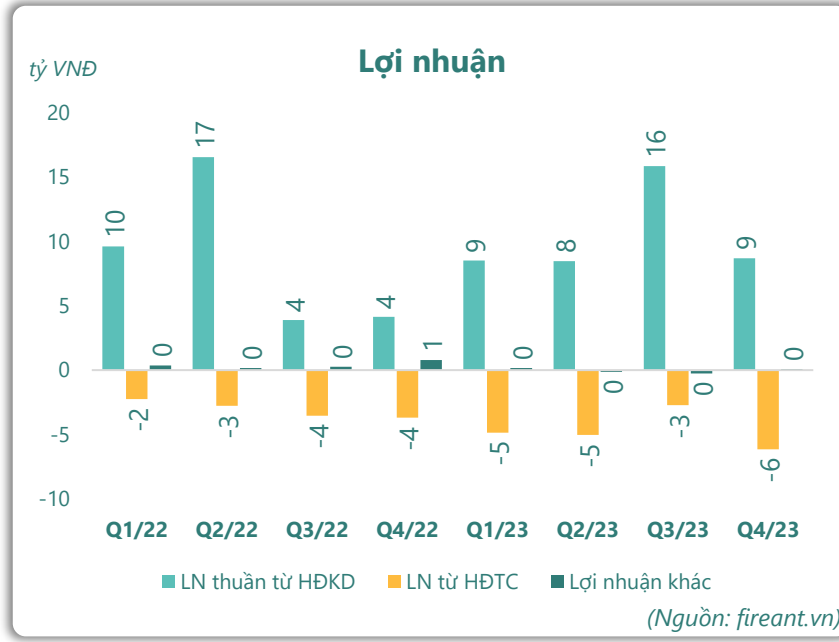
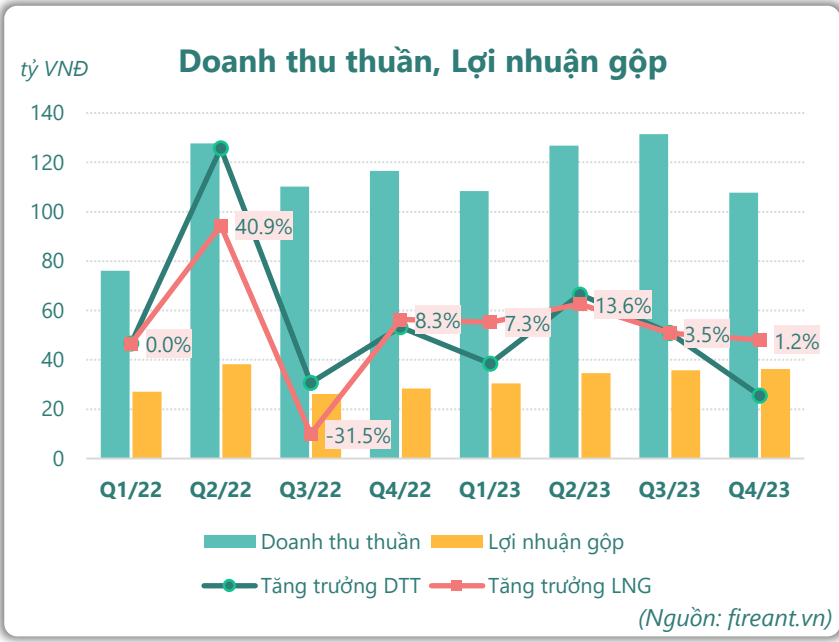
LN sau thuế
2023

24.5
tỷ VNĐ

YoY: ▼2.10| -7.9%



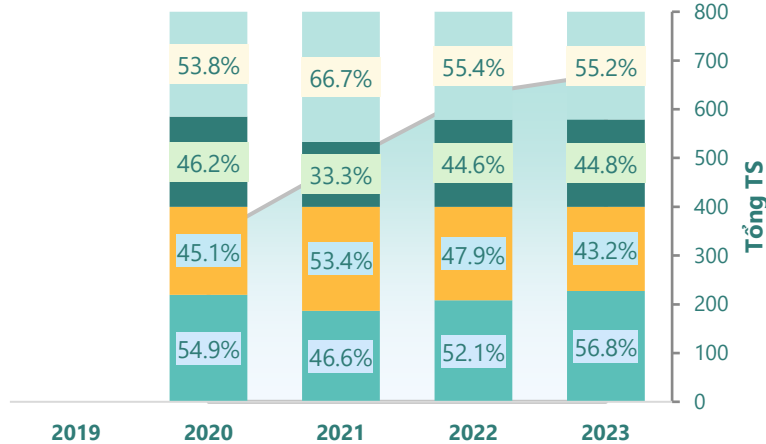
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

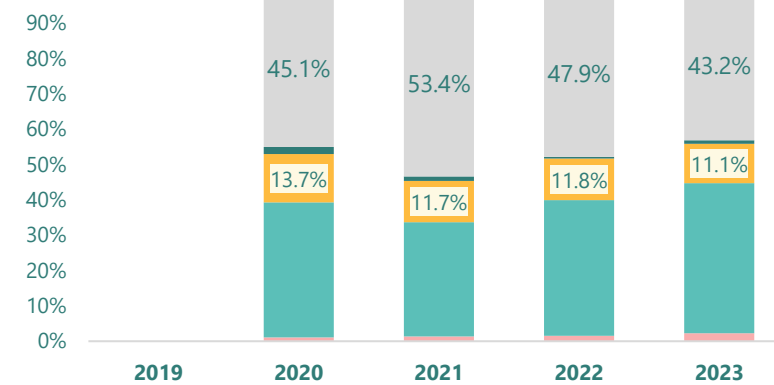


■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

100%



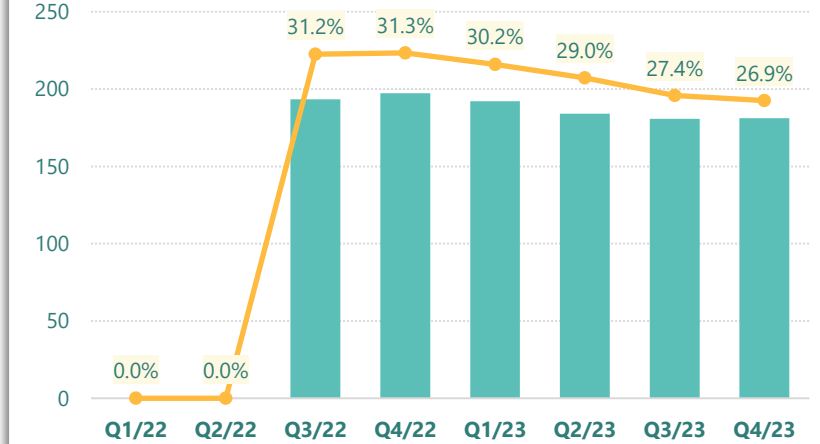
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

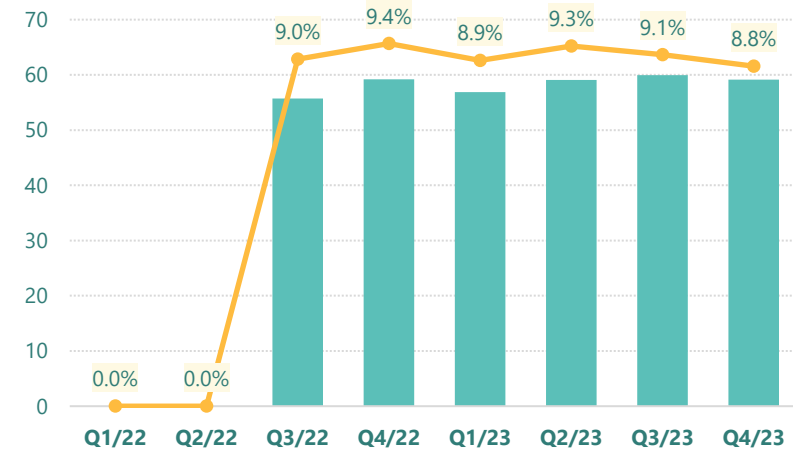


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

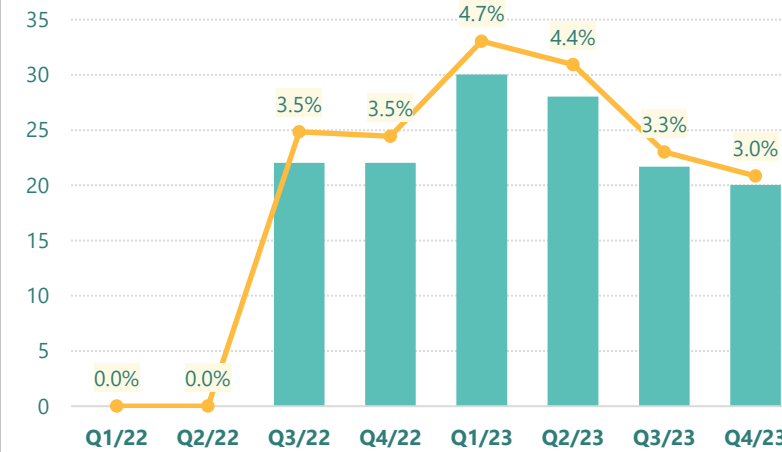


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

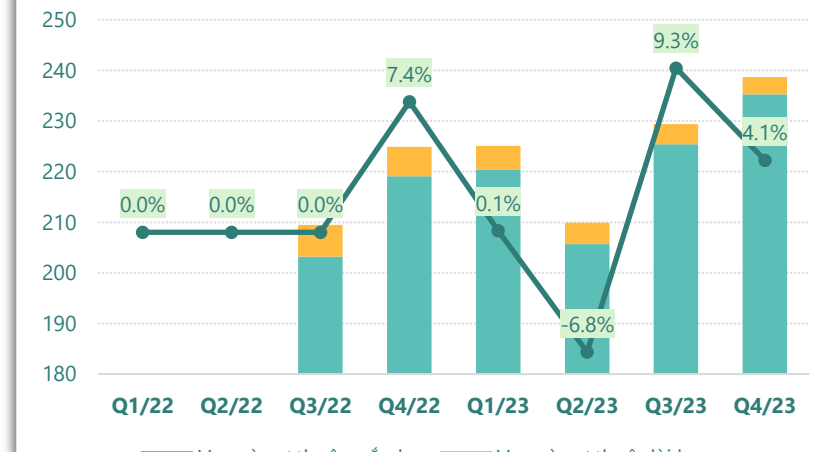


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

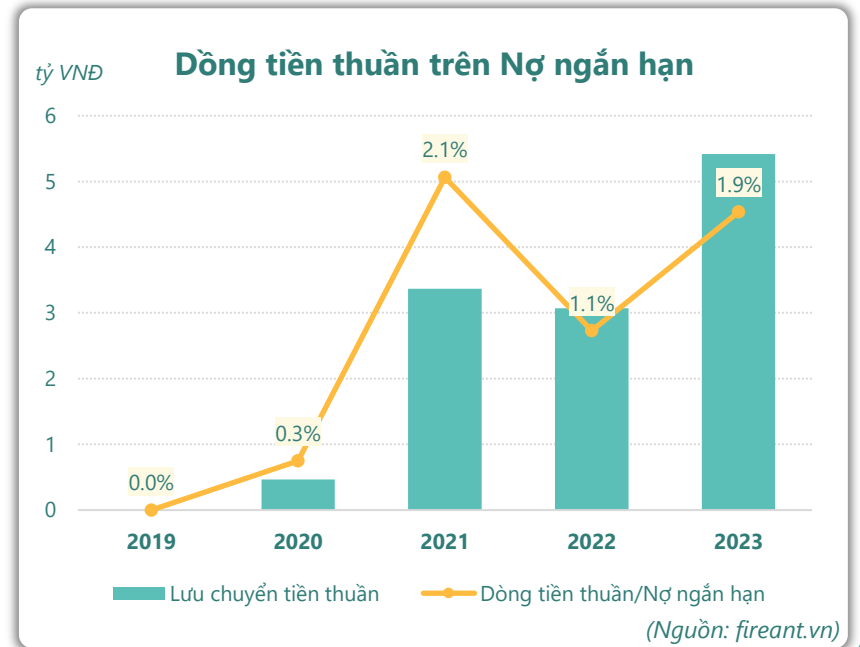
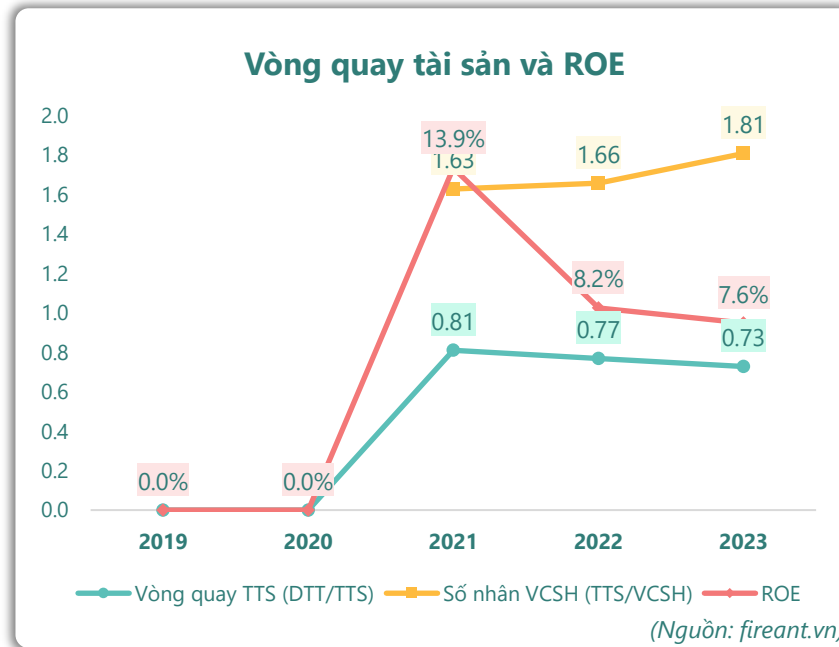
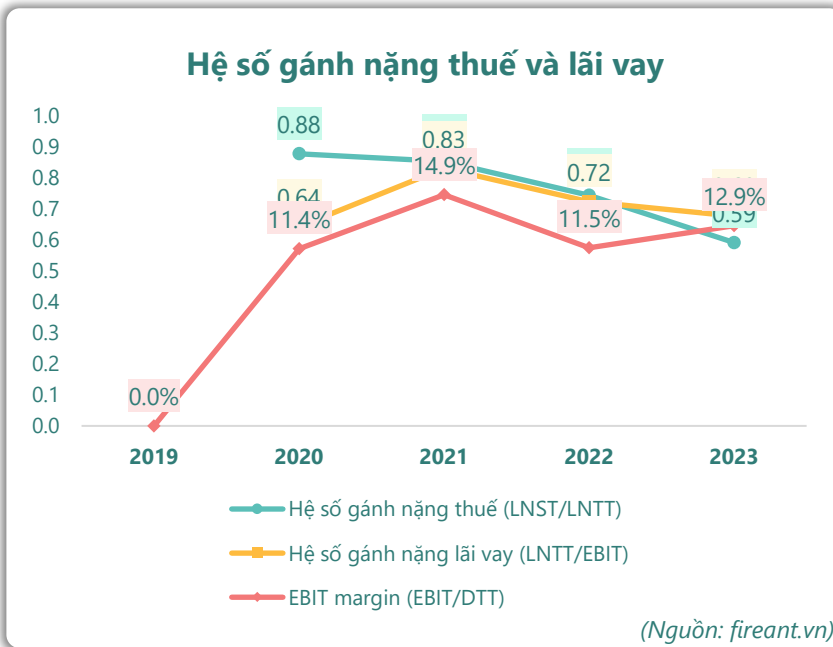
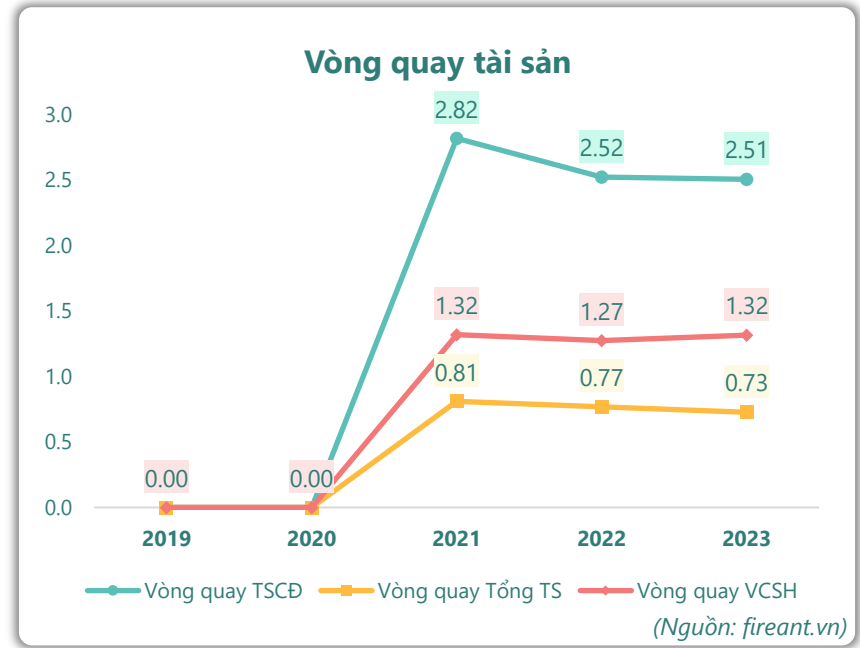
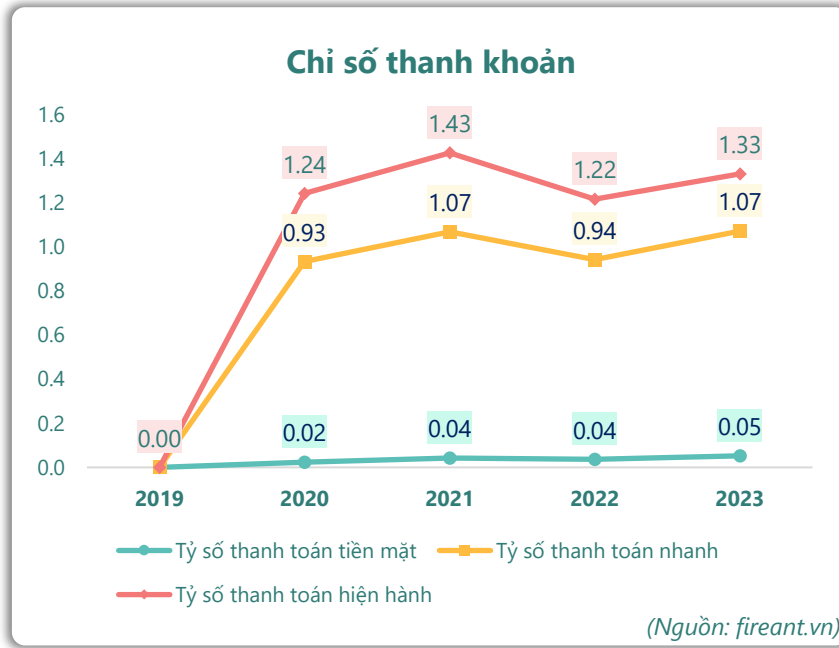
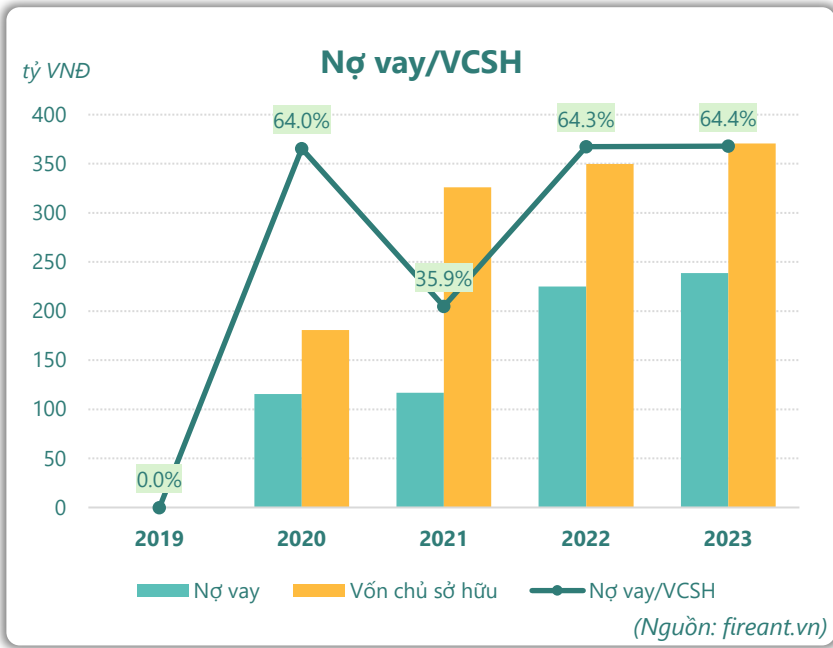


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	108	117	-7.9%	474	431	10.2%
Giá vốn hàng bán	71.5	88.1	-18.9%	337	311	8.6%
Lợi nhuận gộp	36.2	28.4	27.6%	137	120	14.2%
Doanh thu HĐTC	0.46	1.03	-55.0%	1.61	1.89	-14.9%
Chi phí TC	6.63	4.73	40.1%	20.4	14.2	44.1%
Chi phí lãi vay	4.74	4.48	5.7%	19.8	13.7	44.5%
LN trong công ty LKLD	0.00	0.00		0	0.00	100%
Chi phí bán hàng	8.00	6.20	29.0%	30.0	29.0	3.6%
Chi phí QLDN	13.4	14.3	-6.4%	46.7	44.4	5.1%
LN thuần từ HĐKD	8.69	4.14	110%	41.5	34.4	20.9%
Lợi nhuận khác	0.09	0.79	-88.7%	-0.13	1.41	-110%
LN trước thuế	8.78	4.93	78.2%	41.4	35.8	15.8%
Lợi nhuận sau thuế	1.37	4.88	-72.0%	24.5	26.6	-7.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.30	5.26	-56.3%	27.3	27.7	-1.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.9	-11.4	8.94	20.7	-26.3	-5.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.9	-9.69	-8.22	-0.74	9.06	-6.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	9.24	15.4	0.20	-15.2	19.5	9.11
Tiền đầu kỳ	10.3	15.5	9.87	10.8	15.5	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.24	-5.65	0.92	4.74	2.27	-2.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.02	0	0	0	-0.18
Tiền cuối kỳ	15.5	9.85	10.8	15.5	17.7	15.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	672	631	6.5%
Tài sản ngắn hạn	382	329	16.1%
Tiền và tương đương tiền	15.0	9.87	52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	286	242	18.0%
Hàng tồn kho	74.4	74.2	0.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.61	2.65	149%
Tài sản dài hạn	290	302	-4.0%
Phải thu dài hạn	15.0	4.59	227%
Tài sản cố định	181	197	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.1	59.2	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	22.0	-9.1%
Tài sản dài hạn khác	15.0	19.1	-21.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	301	281	7.1%
Nợ ngắn hạn	287	270	6.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	220	7.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.0	25.3	-20.8%
Nợ dài hạn	14.6	11.1	31.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.42	4.98	-31.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	371	350	6.0%
Vốn chủ sở hữu	371	350	6.0%
Vốn điều lệ	307	260	18.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)